

TRỞ LẠI THÀNH PHẦN DÂN TỘC CỦA NGƯỜI NGUỒN

KHÔNG ĐIỂN

Ngày nay cùng với tôn giáo, dân tộc và quản lý mối quan hệ dân tộc đang là một trong những vấn đề quan tâm hàng đầu của nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Xác định đúng thành phần dân tộc trong tình hình hiện tại cũng nằm trong sự quan tâm đó.

Nhìn lại công tác xác định thành phần dân tộc của nước ta trong những năm 60-70 của thế kỷ trước cho thấy, các nhà khoa học xã hội Việt Nam đã vận dụng một cách sáng tạo những thành tựu của khoa học Mác-xít trên thế giới, căn cứ vào thực tiễn ở trong nước, đã đưa ra 3 tiêu chí: ngôn ngữ, văn hoá và ý thức tự giác dân tộc, để phân định tộc người là rất xác đáng và nó vẫn còn nguyên giá trị cho đến hiện nay.

Mặc dù bảng danh mục 54 dân tộc ở Việt Nam đã được công bố ngày 2.3.1979 và đã được sử dụng chính thức trong các văn bản nhà nước, đặc biệt là trong ba cuộc Tổng điều tra dân số toàn quốc (1979, 1989 và 1999) nhưng đến nay vẫn còn có những ý kiến muốn được xem xét lại vấn đề này, trong đó có ý kiến của cán bộ và nhân dân Nguồn ở huyện Minh Hoá, tỉnh Quảng Bình.

Về nhóm người Nguồn, ngoài các tài liệu của các tác giả người Việt thời phong kiến và các tác giả người Pháp; các nhà dân tộc học Việt Nam như Mạc Đĩnh, Phan Hữu Dật, Nguyễn Bình (Nguyễn Đình Bình) đã có dịp tiếp xúc với người

dân địa phương từ những năm đầu thập niên 60 thế kỷ trước.

Để có thêm tài liệu phục vụ công tác xác định thành phần dân tộc ở Việt Nam, trực tiếp là Hội nghị Khoa học cuối năm 1973 tại Hà Nội, Viện Dân tộc học đã tổ chức một đoàn cán bộ đến nghiên cứu các dân tộc Quảng Bình vào tháng 8 và tháng 9 năm 1973, trong đó có tác giả của bài viết này.

Cũng để thu thập thêm tài liệu phục vụ cho Hội thảo xác định lại thành phần dân tộc của nhóm người Nguồn trong ba, bốn năm nay Viện Dân tộc học đã cử 4, 5 đoàn đến các tỉnh Quảng Bình, Nghệ An, Thanh Hoá, Hoà Bình để nghiên cứu, một mặt sưu tầm thêm các tài liệu về người Nguồn, mặt khác để so sánh giữa người Nguồn với các dân tộc khác như Bru (nhóm Khùa); Chứt (các nhóm Sách, Mày, Rục, Arem, Mã Liêng), Thổ (Đan Lai, Pọng, Kẹo, Mọn, Lâm La, Nh- Xuân), M- òng (ở Thanh Hoá và ở Hoà Bình) và với người Việt.

□ đây chúng tôi cũng chỉ điểm lại những nét khái quát về đặc điểm của người Nguồn và sơ bộ đưa ra suy nghĩ của mình về thành phần dân tộc của họ.

1. Về nguồn gốc lịch sử

Hiện nay toàn bộ số dân Nguồn có khoảng trên 4 vạn người, trong đó 3,5 vạn người ở huyện Minh Hoá, còn lại là ở huyện Tuyên Hoá, có một số ít chuyển xuống thành phố Đồng Hới và một số tỉnh

phía Nam. □ Lào, năm 1995 có 1.344 ng- ời với tên gọi là Nguane (1).

Một trong những tác giả viết sớm nhất về đất đai, cảnh vật miền tây Quảng Bình, địa bàn c- trú của ng- ời Nguồn, có lẽ là D- ơng Văn An. Trong tác phẩm "Ô Châu cận lục", ông có viết: "Nguồn ở địa phận Châu Bố Chính. Đây là nơi khai thác các thứ cảnh vật: Ngà voi, màn hoa, gói hoa, lụa, mật ong, sáp ong, nhựa trám, gỗ thiết mộc (đinh, lim, sến, táu) gỗ vàng tâm, tre, vầu ..." (2).

Trong "Phủ biên tạp lục", Lê Quý Đôn viết năm 1776 đã ghi rõ: "Lý Thánh Tông năm Thiên Huống Bảo t- ơng thứ 2 (1069) Kỷ Dậu mùa xuân, Vua đi đánh Chiêm Thành, bắt vua n- ớc ấy là Chế Củ đem về. Chế Củ xin lấy ba châu Địa Lý, Ma Linh và Bố Chính để chuộc tội ... Nhân Tông năm Thái Ninh thứ 4 (1075), sai Lý Th- ờng Kiệt đi tuần tiễu biên thủy về địa đồ hình thế núi sông 3 châu ấy dâng lên, đổi Địa Lý làm châu Lâm Bình, Ma Linh làm châu Minh Linh, chiêu dân đến ở" (3).

Theo sách "Đại Nam nhất thống chí", phần viết về Quảng Bình có ghi "X- a là đất Việt th- ờng, đời Trần thuộc T- ơng Quận, đời Hán là cõi Nhật Nam, đời Tống thuộc Lâm Ổp ... Lý Nhân Tông năm Thái Ninh thứ 4 đổi Địa Lý làm châu Lâm Bình, Bố Chính làm châu Nam Bố Chính và Ma Linh làm châu Minh Linh, chiêu dân đến ở" (4).

Các tác giả sau này khi đề cập đến vùng đất miền Tây Quảng Bình nh- Trần Trọng Kim trong "Việt sử l- ợc" (5); Đào Duy Anh, "Việt Nam văn hoá sử c- ơng" (6); Lâm Hoài Nam" Một tài liệu về cuộc

di dân nam tiến của tiền nhân"(7) đều dựa vào những ghi chép của các cuốn sách trên.

Đề cập đến nhóm ng- ời Nguồn với t- cách là nhóm ngôn ngữ, dân tộc, ngoài các tác giả ng- ời Pháp nh- Cadière (1905), M.cheon (1907), Maspero (1912), J.Cuisinier (1948)... những ng- ời Việt Nam đầu tiên, có lẽ phải kể đến các tác giả trong cuốn "Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam" (1959) của Lã Văn Lô, Nguyễn Hữu Thấu ... (8).

□ cuốn sách "Các dân tộc miền núi Bắc Trung Bộ" xuất bản năm 1964, Mạc Đ- ờng viết: "Theo một số gia phả của các họ thì nguyên nhân và thời gian di c- của bộ phận ng- ời Nguồn không hoàn toàn giống nhau. Ví nh- gia phả của họ Đinh ở thôn Phú Nhiêu, xã Th- ợng Hoá thì tổ tiên là ông Đinh Liệt, vốn một võ t- ớng cầm quân đánh Chiêm Thành ở phía Nam. Sau khi dẹp xong giặc, rút về qua vùng Quy Đạt ông thấy đất đai tốt mới mộ dân vào khai khẩn..."

Theo "Lịch triều hiến ch- ơng loại chí " (Phan Huy Chú, Nxb Sử học, 1960) Đinh Liệt là ng- ời thôn Lam Sơn, Thanh Hoá, gọi Lê Lợi bằng Cậu cùng với anh là Đinh Lễ, theo Lê Lợi khởi nghĩa và có công lớn trong việc giải phóng miền Tây Nghệ An d- ới thời Minh thuộc. Năm 1434 Đinh Liệt thống suất các đạo quân Nghệ An, Tân An, Tân Bình, Thuận Hoá để tuần tiễu và tiễu trừ giặc Chiêm Thành quấy rối biên cảnh, rồi mộ dân đến khai khẩn ở đó...

Theo gia phả họ Đinh ở Tân Lý xã Minh Hoá, thì tổ tiên của họ này là Đinh

□i, nguyên chúa đất miền này, ông là ng- ời Nam Đàn (Nghệ An), vào Quảng Bình khai khẩn và lập ra làng Tân Lý.

□ Tân Lý còn có họ Tr- ơng, theo gia phả họ này thì ông tổ là ông Tr- ơng Trà cầm quân đánh giặc c- ớp và tử trận tại Tân Lý, hiện còn miếu thờ thần hoàng, thờ ông.

Một số ng- ời Nguồn ở thôn Đa Năng (huyện Tuyên Hoá) nguyên là họ Nguyễn ở vùng đên Chèo (nay là làng Sơn Triều, H- ng Nhân, Kỳ Anh, Hà Tĩnh) bị nhà Trịnh đánh đuổi nên chạy vào Quy Đạt rồi lên vùng Ba N- ơng, cuối cùng về định c- ở Đa Năng và đổi họ thành họ Cao, tức dòng họ Cao Võ ở Đa Năng ngày nay.

Số ng- ời Nguồn c- trú ở thôn Khai Hoá xã Th- ợng Hoá (Tuyên Hoá) nguyên là ng- ời ở chợ Voi, Đèo Ngang (nay thuộc Hà Tĩnh), ng- ời Bố Trạch (Quảng Bình), Nam Đàn, Nghĩa Đàn (Nghệ An) hoặc vì giặc giã, mất mùa, lụt lội mà di c- đến miền Tây Bắc Quảng Bình" (9).

Trong đợt nghiên cứu tháng 8 năm 1973 chúng tôi đã đến hai trung tâm x- a của ng- ời Nguồn là Cổ Liêm và Quy Đạt để tìm hiểu nguồn gốc của ng- ời Nguồn. □ Cổ Liêm chúng tôi đã gặp các cụ Đình Văn Ký 73 tuổi, cụ Cao Nen 70 tuổi, các cụ cho biết về gia phả của các dòng họ tại địa ph- ơng. Chẳng hạn gia phả dòng họ Cao ở làng Cổ Liêm thuộc xã Tân Hoá, có viết:

"Đệ nhất đại: Ông Cao Quang Cảnh, nguồn gốc thuộc tỉnh Thanh Hoá, huyện Hoàng Hoá, xã Long C- ơng rồi vào làng Vân Lôi, huyện Quảng Ninh. Ông Cảnh có sinh đ- ợc hai ng- ời con trai, anh là Cao

Quang Hiến ở lại Vân Lôi, em là Cao Quang Hách vào tại Cổ Liêm thiết lập gia c- ". Tính đến lúc đó đã đ- ợc 12 đời (thế hệ).

Theo ông Nguyễn D- ơng Bình thì với các tài liệu do các cụ họ Tr- ơng ở địa ph- ơng cung cấp phù hợp với một gia phả tr- ớc đây đã tìm thấy ở xã Minh Hoá, nội dung đại để nh- sau:

"Ngã thủy tổ tông Lê Thánh Tông nam chinh sự binh chi hậu, kiến kỳ sơn thủy hữu tình khai tân điền bộ, thiết lập xã danh, nhị nguyên thất sách" (10).

Đến Quy Đạt (Quy Hoá), chúng tôi đ- ợc cụ Đình Thiện Lạc, cung cấp t- liệu về gia phả của dòng họ Đình: Ông tổ là Đình Văn Tôn, nguyên ng- ời Thanh Hoá giúp nhà Lê đánh nhà Mạc, sau giúp chúa Nguyễn đánh giặc, khi toàn thắng ông xin chúa Nguyễn mộ dân nghèo từ các nơi đến lập c- : "Quán tại Lam Sơn, Thanh Hoá, phụng trì thánh giá, chiến thảo man di Thuận Hoá, Phán bình cảnh thổ, khuy kiến sơn lâm khoáng dã. Đông từ Minh Cầm trang, tây từ Thác Dĩ Thanh Lạng, nam D- ơng (Tr- ơng) Đá Mài, bắc Khe Đại Giang, Đông Lào giới, chiêu dân lập ấp, lập thành trang sách".

Trong cuốn "Lịch sử Đảng bộ huyện Minh Hoá tập I, thì "Theo gia phả họ Lê (đổi thành Đình Văn Tôn) ở xã Xuân Hoá (huyện Minh Hoá), vào năm Tự Đức đệ tam niên 34 (1881) có ghi Đại Nam quốc, Quảng Bình tỉnh, Minh Hoá huyện, Cơ Sa tổng, Qui Đạt thôn" (11).

Theo Nguyễn Văn Mạnh thì ở vùng núi Tây Bắc tỉnh Quảng Bình, c- dân có mặt

sớm nhất là Chút, tiếp đến là c- dân nói ngôn ngữ Môn-Khơme (Khùa, Ma Coong và về sau nữa là Tri) từ Lào sang trong nhiều thời kỳ lịch sử. Từ thế kỷ 15 ở đây còn xuất hiện thêm lớp c- dân ng- ời Việt (gọi là Nguồn) từ vùng Thanh, Nghệ, Tĩnh và vùng Đông Bắc Quảng Bình thiên di lên (12).

Thạc sỹ Hoàng Văn Đại, ng- ời đã có nhiều năm nghiên cứu về ng- ời Nguồn, trong luận văn thạc sỹ của mình, đã cho rằng: "Con đ- ồng di dân của họ là một vấn đề còn phải đ- ọc nghiên cứu thêm (13).

Trong những tháng vừa qua, Trần Bình thu thập thêm đ- ọc một số t- liệu nh- các chỉ dụ, các bài cúng, gia phả của các dòng họ thuộc các địa ph- ơng khác nhau trong huyện. Qua đó cho thấy ng- ời Nguồn có các nguồn gốc khác nhau.

2. Về tên gọi Nguồn

Cho đến nay, cũng ch- a có nghiên cứu nào xác định tên Nguồn có từ bao giờ. Lê Quý Đôn trong "Phủ biên tạp lục" chỉ ghi: "ở th- ơng l- u gọi là nguồn, cũng nh- hạ bạn gọi là tổng".

Phần lớn đất đai của huyện Minh Hoá ngày nay thuộc hai nguyên Cơ Sa và Kim Linh x- a, về sau đổi hai nguyên thành hai tổng, mà âm Hán - Việt "nguyên" phiên ra tiếng Việt là Nguồn. Nh- vậy, từ tên gọi chỉ đơn vị hành chính chuyển sang tên gọi nhóm dân c- t- ơng tự nh- sách, m- ờng vậy; hoặc nh- thổ là đất (ng- ời ở địa ph- ơng) trở thành tên dân tộc (dân tộc Thổ). Theo Nguyễn D- ơng Bình thì Nguồn chủ yếu do những ng- ời ở vùng đồng bằng

gọi một nhóm c- dân sinh sống ở th- ơng l- u sông Gianh. Tên này thực chất không mang ý nghĩa miệt thị mà dùng để chỉ những ng- ời sinh sống ở đầu sông ngọn nguồn. □ đó có những nhánh sông đ- ọc gọi là nguồn nh- nguồn Sâu, nguồn Nậm, nguồn Nậy.

3. Về kinh tế

Nông nghiệp của ng- ời Nguồn có nhiều nét giống với các nhóm Thổ ở Thanh Hoá, Nghệ An, chủ yếu là canh tác trên đất khô, cây trồng chủ yếu là lúa tẻ. □ đây vãi lúa vào tháng 4 thu hoạch vào tháng 9, tháng 10. N- ơng rẫy chỉ làm có tính chất phụ trợ; sản tr- ớc đây cũng ít trồng, chỉ từ những năm 60 thế kỷ tr- ớc đến nay mới trồng nhiều. Vụ tháng 5 chủ yếu là trồng ngô trên đất bãi, cũng cày bừa nh- làm đất trồng lúa. Riêng ruộng n- ớc, chỉ từ đầu những năm 50 - 60 thế kỷ tr- ớc mới có m- ơng máng và từ đó mới phát triển ruộng n- ớc. Các nông cụ làm đất, thu hoạch, vận chuyển và cất trữ l- ơng thực của ng- ời Nguồn gần t- ơng tự nh- của ng- ời Việt ở miền Trung. Chẳng hạn cày, bừa, có bừa răng gỗ, vò đập đất; trong canh tác có cày cải, cày trở, bừa trà; thu hoạch bằng *vàng* gần nh- cái hái ở miền xuôi; lúa buộc thành bó, gánh bằng đòn sóc; hoặc cho vào sọt dùng quang gánh gánh về chứ không gùi, đeo nh- ở vùng cao.

4. Về xã hội

- *Quan hệ đất đai:*

Tr- ớc cách mạng tháng Tám, đất đai ở đây cũng nh- ở một số nơi miền xuôi, chủ yếu là ruộng đất t- , chỉ có vùng Hoá Hợp, Cổ Liêm có ruộng đất công, nh- ng sau

phân phối cho dân để quản lý gọi là nghiệp thổ. Riêng đất làm ngô gọi là điền bãi cứ 3 năm chia lại một lần, chỉ có nam giới từ 18 tuổi trở lên đã nhập làng mới được chia. Đối với những gia đình góa bụa cũng được xét để chia loại đất này. Sở dĩ cứ 3 năm chia lại đất đai (điền bãi) là vì dân số thay đổi. Điều này cũng giống với tình hình của nhiều vùng của ng-ời Việt. Trong quá trình chia đất bãi có sự bàn bạc thỏa đáng, đất được chia có cả tốt, cả xấu. Trai làng từ 18 tuổi trở lên, nghĩa là phải chịu sưu, chịu thuế, gánh vác công việc xã hội thì mới được chia đất, không phải làm nghi lễ gì. Tuy nhiên làng có để lại một số ruộng đất dành cho việc tiêu tế, cấp cho các chức dịch trong làng.

Đối với những gia đình sinh đẻ nhiều, thiếu đất canh tác thì phải phát hoang đất rừng để làm, không phải nộp thuế.

Về quản lý, sở hữu và sử dụng đất đai ở ng-ời Nguồn, chúng tôi thấy có những nét giống với nhiều địa phương của ng-ời Việt và một số nhóm của ng-ời Thổ, nhất là ở khu vực bắc Nghệ An và vùng Nh- Xuân Thanh Hoá. □ đây không thấy có ruộng lang, đất lang, vốn là quan hệ đất đai đặc thù của các vùng M- ờng. Vì vậy không có chế độ làm *sâu, nô, ậu* v.v...

- Tổ chức xã hội:

Nh- trên đã nói, "nguồn" gọi theo Hán-Việt là "nguyên". X- a nơi đây có hai nguyên sau là hai tổng Cơ Sa và Kim Linh. Mỗi làng có một ông chủ làng, một số nhóm Thổ gọi là *trùm làng*, M- ờng gọi là *tạo*, Chứt gọi là *ca vên*(*). Chức này ở

ng-ời Nguồn cứ 3 năm bầu lại một lần. Nếu chủ làng không may qua đời thì các cụ có tuổi trong làng nh- tiên chỉ, thứ chỉ đề xuất ng-ời chủ làng mới. Trong lúc bầu có xin âm d- ơng và phải xin 3 lần, nếu được cả mới được lên làm chủ làng. Ngoài chủ làng, có chủ sắc cất giữ sắc phong của làng. □ đây có hai thời kỳ:

Thời kỳ tr- ớc, khi ch- a có đình thì sắc phong, thần phủ được cất giữ ở nhà chủ làng, đến ngày mồng một, ngày rằm đi ra cúng. Khi làng có việc thì dân làng tập trung ở nhà chủ làng để bàn bạc, giải quyết.

Thời kỳ sau, từ khi có đình, mọi việc đều diễn ra ở đình.

Chủ làng, chủ sắc, thủ từ đều phải qua việc xin âm d- ơng, nếu được mới được làm. □ đây có ông *sạ*, ông *seo*, nh- ng không nh- mỗ ở ng-ời Việt miền xuôi. Đặc biệt, trong tổ chức xã hội của ng-ời Nguồn không có tổ chức lang đạo nh- ở ng-ời M- ờng. Thời kỳ thuộc Pháp bộ máy tổ chức làng xã của ng-ời Nguồn tương tự nh- ở miền xuôi.

- Gia đình, dòng họ:

Gia đình của ng-ời Nguồn là loại gia đình đơn giản theo chế độ phụ quyền, một vợ một chồng. Con gái đi lấy chồng không được phân chia, thừa kế tài sản; phải giỗ tết cha mẹ, đặc biệt là vào dịp tết nguyên đán.

Về dòng họ, hiện nay ở ng-ời Nguồn có các họ nh- : Tr- ơng, Đinh, Cao, Thái, Trần..., riêng họ Ngô tr- ớc kia th- ờng ở trong *hung* (thung). Theo ý kiến của các cụ già địa phương thì tr- ớc kia có thể còn có các họ khác nữa. Nh- ng vì những lý do khác nhau ng-ời ta đã đổi thành các tên

* Các tài liệu về các nhóm Chứt là dựa vào báo cáo của Tạ Long, Ngô Thị Chính và Nguyễn Thị Thanh Bình.

họ nh- trên. Có lẽ do ảnh h- ưởng của các điều kiện địa lý, lịch sử và văn hoá nên ở vùng đồng bào Nguồn còn giữ đ- ợc khá nhiều gia phả của các dòng họ. Dù rằng các gia phả đ- ợc lập vào các giai đoạn lịch sử khác nhau, mỗi gia phả cũng có thời l- ợng khác nhau, nh- ng rõ ràng đây là nguồn sử liệu quan trọng và rất đáng đ- ợc nâng niu, giữ gìn.

- Về hôn nhân:

Nh- các dân tộc Việt, M- ờng, Thổ, Chứt trong nhóm ngôn ngữ Việt - M- ờng, hôn nhân của ng- ời Nguồn cũng phải theo "môn đăng hộ đối". Về nguyên tắc là ngoại hôn dòng họ, một vợ một chồng và c- trú bên chồng.

Trong c- ới xin cũng qua các b- ớc nh- ở ng- ời Việt, ng- ời Thổ, nh- : dạm hỏi (lễ *nói troong*), lễ trầu cau (*đập đàn*), lễ cheo (*nap cheo*) lễ xin c- ới (*lễ sê* còn gọi là *lễ đi tin*), lễ c- ới, lễ lại mặt. Ng- ời Nguồn ở Cổ Liêm cũng nh- ng- ời Thổ Nh- Xuân còn có tục trong ngày c- ới, chàng rể bê mâm trầu r- ợu đi chào ông bà, chú bác họ hàng nhà gái, những ng- ời này cầm miếng trầu hoặc uống chén r- ợu rồi bỏ vài hào bạc vào mâm mừng cho chú rể. Ng- ợc lại đến nhà trai, cô dâu cũng mời trầu, r- ợu ông bà chú bác nhà trai, những ng- ời này cũng cầm miếng trầu hoặc uống chút r- ợu và cũng để ít tiền vào mâm mừng cho cô dâu mới.

Trong lễ c- ới có tục nạp trầu t- ợng tr- ng bằng một sợi dây thừng (*chạc*), con trầu, có thể sẽ dặt đến sau. Tục này ít thấy ở ng- ời Việt, nh- ng nạp trầu thì lại rất phổ biến ở các nhóm Thổ ở Thanh Hoá và bắc Nghệ An. Ngoài ra tục đi làm rể trong vòng 3 đến 5 năm, mỗi tháng dăm

bữa nửa tháng, cũng nh- tục sửa lễ đi tết bố vợ t- ợng lai, ít thấy ở ng- ời Việt nh- ng lại thịnh hành ở ng- ời M- ờng và các nhóm ng- ời Thổ nêu trên.

- Về tang ma:

X- a kia trong gia đình có bố mẹ chết, con trai cả ra sân kêu trời 3 tiếng, mong giúp cứu sống bố mẹ. Sau đó vào xem bố, mẹ có sống lại hay không (làm có tính chất t- ợng tr- ng); □ nhóm Cuối (Thổ) con trai lấy chiếc sào chọc lên giữa nóc nhà kêu trời, với ý nghĩa báo cho trời đất biết. Gia đình phải cho ng- ời đi báo trình tr- ởng làng. Đối với những ng- ời chết bất đắc kỳ tử (*chết nghiệp*) đ- ợc phép đem về làng để làm ma nh- ng không đ- ợc đ- a vào nhà, mà chỉ để ở ngoài sân.

Khi quan tài còn quàn trong nhà phải để chân ra phía cửa, có nghĩa là để ngang nhà, nói nh- ngạn ngữ của nhóm Mọn (Thổ):

"Khoẻ nằm dọc, nhọc nằm ngang"

Qua tìm hiểu các tục lệ trong tang ma của ng- ời Nguồn chúng tôi thấy cơ bản đều thực hiện theo "Thọ mai gia lễ". Cũng nh- trong đám tang của ng- ời Việt và của các nhóm Thổ ở Thanh Hoá, bắc Nghệ An, ở ng- ời Nguồn con trai đều chống gậy (cha trúc mẹ vòng, riêng nhóm Mọn (dân tộc Thổ), gậy là đoạn cây lau hoặc cây vòng, cây sắn đẽo bỏ vỏ), còn tất cả các nhóm thất l- ng bằng dây chuối, đội nùn rơm hoặc bẹ chuối, tang phục màu trắng, áo xỏ gấu lộn trái. Còn con gái, con dâu cũng đều mặc đồ trắng, đội mũ bằng vải có chóp nhọn còn gọi là mũ mấn. Đêm tr- ớc hôm đ- a thi hài đi chôn có tục trở mình; đ- a ma cho chân đi tr- ớc, con cháu nằm đ- ờng ở 3 t- thế khác nhau. Mộ đắp dài,

các nhóm Thổ và nhóm Nguồn trên mộ đều có nhà mả. Cũng như ở Việt từ Hà Tĩnh trở vào, không có tục cải táng. Sau khi chôn đều có tục làm lễ 3 ngày, mở cửa mả, cúng cơm hàng bữa trong một trăm ngày ở bàn thờ riêng dành cho người mới mất, hoặc cho đến khi hết khó (đoạn tang), tùy từng địa phương.

Còn riêng đối với người Mường thì vấn đề tang ma rất phức tạp. Đối chế độ phong kiến, nếu là nhà nghèo, không đủ tiền lo liệu việc tang và lễ lạt biếu xén chức dịch thì có thể phải để ma trong nhà hàng tháng, hàng năm trời, rất tốn kém, đã nghèo càng nghèo thêm. Còn đối với các chức dịch, nhà lang cũng để ma lâu ngày trong nhà, nhưng là để nhận lễ lạt, biếu xén của nhân dân.

5. Về văn hoá vật chất

- Làng xóm:

Làng dù to hay nhỏ cũng đều phải có đất đai ở vị trí thuận tiện để các gia đình làm nhà ở, làm chuồng trại chăn nuôi (hiện nay có một số làng ở đây đã có khu vực chuồng trại riêng); có đất để làm vườn; có đất khô hoặc ruộng để trồng cây lương thực; có đất để làm bãi thả trâu, bò; có chỗ để chôn cất người chết, đặc biệt phải có nguồn nước dùng trong sinh hoạt hàng ngày.

Có một số làng ở đây có chùa, còn đình thì mới có vào những năm đầu thế kỷ trước. Riêng miếu thì hầu như làng nào cũng có.

- Nhà cửa:

Theo Nguyễn Khắc Tụng qua bản vẽ một vì kèo của M.L.Cadie thì nhà của người Nguồn là nhà nền đất với vì kèo có

ba cột (một cột cái ở giữa, hai cột con ở hai bên, một xà ngang gác trên hai đầu cột con). Kiểu nhà này không hoàn toàn giống kiểu vì kèo của nhà rợ ở vùng đồng bằng Quảng Bình, mà giống một trong những kiểu vì kèo của nhà ở miền Bắc, nay còn bắt gặp gần như còn nguyên vẹn ở một bộ phận người Chứt (Sách) trong cùng địa bàn cư trú của người Nguồn.

Ngoài kiểu trên cũng theo Nguyễn Khắc Tụng, còn có 3 kiểu giống nhà người Việt ở vùng đồng bằng, đó là nhà rợ, nhà cặp và nhà chữ đình. Ngoài ra nhà của người Nguồn còn nhiều yếu tố tàn dư của nhà sàn, một hình ảnh mờ nhạt của nhà Mường qua một số bộ phận của nghề nhà (14).

- Trang phục:

Xưa kia đàn ông, đàn bà Nguồn đều để tóc dài, quấn thành nệm ở sau gáy. Đàn ông ăn mặc giống như đàn ông nông thôn người Việt, quần áo bà ba màu nâu, trước nửa thì đóng khố, áo thì có áo dài 5 thân hoặc 4 thân cổ đứng, quần chân què, đũng chéo. Khi mặc vấn chéo, túm trước bụng, có dải buộc gọi là *chạc l-ng*. Vào các dịp lễ, tết có mặc quần trắng áo the. Phụ nữ Nguồn xưa mặc váy ngắn để mộc hoặc nhuộm nâu, khi mặc cũng quấn chéo trước bụng có dây lưng thắt ở bên ngoài, phần ngực để trần, có một số người có mặc yếm; áo của phụ nữ cũng là áo 5 thân hoặc 4 thân. Khăn của phụ nữ thông thường là một tấm lụa hoặc vải khi đội, vấn thành nhiều nếp.

Nhìn chung trang phục cũng như cách ăn vận của người Nguồn giống với trang phục và cách ăn vận của người Việt trước đây và của người Thổ ở Thanh Hoá, Bắc Nghệ An cách đây hai, ba chục năm, và

khác với ng- òi M- òng, nhất là trang phục của phụ nữ.

- Về ăn uống:

Một trong những đặc điểm nổi bật nhất của ng- òi Nguồn nói riêng, Minh Hoá nói chung là ăn cơm bời (*pôi*), thức ăn có ốc vặn (*ốc tực*), rau lang (*thau lang*), cá suối, cà lào, muối ớt.

Từ x- a ng- òi Nguồn có câu:

*"Trông cho mau tống mùa pôi
Nhớ con ốc tực tang ngòi trên vâm"*

Nghĩa là: *"Trông cho mau đến mùa bời"*

Nhớ con ốc vặn đang ngòi trên mâm"

Hoặc: *"Th- ơng chắc cấp chắc lên Lào
Th- ơng cha nhớ mệ pách cà lào xào ăn"*

□ một số nhóm của dân tộc Chứt cũng ăn cơm bời, ốc vặn, rau lang nh- ng cách chế biến có phần đơn giản hơn.

Vào các dịp lễ tết ở đây còn có các loại bánh nh- : bánh ch- ng vuông, bánh tà, bánh gai, bánh mật.

X- a kia cả nam và nữ ng- òi Nguồn đều nhuộm răng, ăn trầu nh- các dân tộc trong nhóm ngôn ngữ Việt - M- òng. Uống r- ợu cất, uống n- óc chè xanh là tập quán đã có từ lâu đời của ng- òi dân địa ph- ơng.

6. Về văn hoá tinh thần

Nh- trên đã nói, ở ng- òi Nguồn trong gia đình chỉ có thờ cúng tổ tiên, không có tôn giáo nào khác, ở từng dòng họ đều có thờ các vị thần, vị vua khác nhau.

□ đây có thờ bụt (*pút*) giống với sự thờ cúng của ng- òi M- òng, một số địa ph- ơng của ng- òi Việt và ng- òi Thổ. Thác bụt, nơi thờ cúng có tính chất cộng đồng của ng- òi

Nguồn, lúc đầu chỉ có hai làng thờ cúng, là làng Yên Đức và làng Tân Kiều, về sau cả tổng Cơ Sa đều thờ cúng.

*"Trông cho mau đến tháng ba
Kim Linh cầu đảo Cơ Sa ăn rằm"*

Các lễ nghi nông nghiệp nh- cầu đảo, kỳ yên, cúng cơm mới, cúng hồn lúa, v.v đều có những nét t- ơng đồng nh- các dân tộc trong nhóm ngôn ngữ Việt - M- òng.

Trong cộng đồng ng- òi Nguồn còn có kho tàng văn hoá, văn nghệ dân gian rất phong phú, bao gồm các thể loại nh- truyện kể dân gian, ca dao tục ngữ, thành ngữ, hát, hò. Trong đó có hát sắc bùa, hát đúm, hát ví, hát ru con, hát nhà trò; hò thuốc cá, hò đi lấy gỗ .v.v.

7. Về ngôn ngữ

Trong một nghiên cứu về mối quan hệ thân thuộc giữa các ngôn ngữ của nhóm Việt - M- òng miền Tây Quảng Bình, Phạm Đức D- ơng đã xếp tiếng Nguồn vào ph- ơng ngữ Bắc Trung bộ và coi là một thổ ngữ bị tách biệt (15).

Trong Hội thảo này đã có các tham luận của các nhà ngôn ngữ học, ở đây chúng tôi chỉ so sánh một số từ vựng cơ bản giữa tiếng nói của ng- òi Nguồn với ng- òi Việt, ng- òi M- òng, 4 nhóm của ng- òi Thổ và 2 nhóm Sách, Mày của dân tộc Chứt. Riêng nhóm Kẹo (Thổ) ở Nghĩa Đàn chúng tôi thấy hầu hết các từ cơ bản đều giống với từ của ng- òi Việt nên không đ- a vào đây. Về tỷ lệ giống nhau giữa từ vựng của các nhóm này, tham luận của Đoàn Văn Phúc cho rằng ng- òi Nguồn có vốn từ chung khá cao với các thổ ngữ ng- òi Việt bắc Trung Bộ, ngay cả với tiếng Việt thế kỷ 17 (dao động từ 84 đến 91%). Trong khi đó các ngôn ngữ Nguồn có

vốn từ chung với thổ ngữ M- òng thấp hơn (dao động từ 71% - 78%). Còn theo Nguyễn Hữu Hoàn thì về mặt từ vựng giữa Nguồn và Kẹo có tỷ lệ cao nhất (86%), nh- ng về mặt ngữ âm lại là những thành viên khác nhau nhất.

Theo thống kê của chúng tôi trong số 300 từ đ- ợc chọn, giữa Nguồn với Việt (Việt miền Bắc và Việt Nghệ An), Thổ (các nhóm Nh- Xuân, Lâm La, Mọn, Cuối), M- òng (Hoà Bình và Thanh Hoá) và các nhóm Chút (dựa vào kết quả điều tra của Tạ Long, Ngô Thị Chính và Nguyễn Thị Thanh Bình) cho thấy có sự t- ơng đồng về từ vựng giữa Nguồn với các nhóm này tính từ cao xuống thấp nh- sau:

1. Thổ Nh- Xuân
2. Thổ Lâm La
3. Thổ Mọn
4. M- òng Thanh Hoá (M- òng ngoài)
5. Việt Nghệ An
6. M- òng Hoà Bình
7. Thổ Cuối
8. Việt miền Bắc
9. Sách
10. Mày

D- ối đây xin dẫn ra một số từ thuộc các lĩnh vực khác nhau:

Bảng 1: Về các từ chỉ tự nhiên (từ để trong ngoặc đơn là tiếng Việt Nghệ An)

TT	Việt	Nguồn	Thổ				M- òng		Chút	
			Nh- Xuân	Lâm La	Mọn	Cuối	Hoà Bình	Thanh Hoá	Sách	Mày
1	trời	trời	trời	trời	trời	r- oi	blời	trời	p'loì	p'loì
2	mặt trắng	mặt trắng	mặt trắng	mặt trắng	mặt trắng	bắng roàng	mặt blắng	mặt trắng	mắt p'á l- -an	mắt plàn
3	đất	tất	tất	tất	tất	tất	tất	đất	bón	bón
4	n- óc (rác)	dác	đác	đác	đác	đác	đác	rác	đác	đác
5	núi (rú)	rú	rú	sú	tuối	sú	tôl	đol	tung	tuung

Bảng 2: Về các loại cây cối, hoa quả

TT	Việt	Nguồn	Thổ				M- òng		Chút	
			Nh- Xuân	Lâm La	Mọn	Cuối	Hoà Bình	Thanh Hoá	Sách	Mày
1	cây	cơn	cân	cân	cây	gân	cól	cól	cây	cây
2	quả (trấy)	trái	trấy	trấy	trái	trế	p'lái	trái	plí	plí
3	hạt	hột	hột	hột	hột	hęc	hột	hột	mất	cà đàng
4	lúa (ló)	thoóc	lọ	lọ	lọ	ló	ló	ló	ló	a ló
5	trầu (trù)	trù	trù	trù	trù	rù	p'lu	p'lu	plù	cù loi

Bảng 3: Về các loại động vật

T T	Việt	Nguồn	Thổ				Mờng		Chứt	
			Nh- Xuân	Lâm La	Mọn	Cuối	Hoà Bình	Thanh Hoá	Sách	Mày
1	trâu (tru)	tru	tru (c'lu)	tru	tru	tru	c'lu	c'lu	tra lu	c'lu
2	bò	bò	pò	pò	pò	voa	pò	bò	bò	pò
3	lợn	lợn	lợn	lợn	cui	gủn	cui	cui	cún	cùl
4	gà	ca	kha	kha	ca	gà	ca	ca	tà ca	tà ca
5	giun (trùn)	trun	trun (c'lun)	trun	trun	run	p'lun	trun	cà lánh	tà lênh

Bảng 4: Về các bộ phận cơ thể người

T T	Việt	Nguồn	Thổ				Mờng		Chứt	
			Nh- Xuân	Lâm La	Mọn	Cuối	Hoà Bình	Thanh Hoá	Sách	Mày
1	dầu (trôóc)	trôóc	trôóc (c'lôóc)	trôóc	trôóc	rôóc	c'lôóc	c'lôóc	cà luọc	cù loọc
2	tóc	thác	xác	xác	xác	xôóc	thác	xác	xúc	xúc
3	mồm	mệng	mồm	mệng	mệng	boỏ	mồm	mồm	cáng	cáng
4	cổ	cổ	cổ	cổ	coóc	cộ	coóc	kel	ta ky	noóng
5	tay	thay	xay	xay	xay	xay	thay	xay	xi	xi

Bảng 5: Danh từ liên quan đến nhà cửa và làng xóm

T T	Việt	Nguồn	Thổ				Mờng		Chứt	
			Nh- Xuân	Lâm La	Mọn	Cuối	Hoà Bình	Thanh Hoá	Sách	Mày
1	làng	làng	làng	làng	làng	làng	làng	làng	ca vên	ca vên
2	nhà	nhà	nhà	Nha	nha	nha	nha	nha	nha	nha
3	cửa	cửa	cửa	cửa	cửa	cửa	cửa	cửa	n'mố	n'mố
4	bếp	pép	pép	pép	pép	pêng	pép	bếp	pây cún	tơ pé cul
5	lửa (lả)	lả	lả	lả	lả	gul	cui	cui	cul	cul
6	tro (mun)	vun	tro (c'lo)	tro	bun	mùn	buynh	buynh	tà pế	tờ pế
7	bồ hóng	mông hóng	mông hóng	Mông hóng	Móng hóng	mông hóng	móng pép	móng rêch	bồ hóng	là mãng
8	cối	cốn	cốn	cốn	cối	cốn	cối	côl	cối	t'côl
9	chày	sày	chày	sày	khày	dùi	khay	khay	ri	di
10	cầu thang	cầu thang	màn	màn	màn	màn	màn	man	t- tá	tá

Bảng 8: Về hệ thống thân tộc

T T	Việt	Nguồn	Thổ				Mờng		Chứt	
			Nh- Xuân	Lâm La	Mọn	Cuối	Hoà Bình	Thanh Hoá	Sách	Mày
1	ông nội	ông	ông	tá	ông	ông	ông	bố kha	ông nội	Pu nội
2	bà nội	mụ nội	bà nội	dạ	bà nội	bà nội	mế dá	mế khá	p'luộc nội	gia nội
3	bà ngoại	mụ ngoại	bà ngoại	môđong	môđong	bà ngoại	mế	môđong	p'luộc ngoại	nai
4	bố	bố	bọ	bọ	cha	bọ	thầy (eng)	xây, bố	pự	pự
5	mẹ	mẹ	mệ	mệ	mệ	mệ	mạng	mạng, mệ	mịe	mịa
6	chồng	dông	dông	dông	ông	dông	láu	ông	pa cún	pa cún
7	vợ	cáy	cáy	cáy	mụ	moạ	bó	vợ	pa ký	pa ký
8	bác (anh bố)	pác	pác	pác	pác	bác	bác	bác	bác	bác
9	bác (anh mẹ)	pác	pác	pác	pác	bác	bác	bác	bác	bác
10	bác (chị bố)	pá	pá	pá	pá	dựa	pá	bá	pá	bác
11	bác (chị mẹ)	pá	pá	pá	pá	dựa	pá	bá	pá	pá
12	cậu(em trai mẹ)	cụ	cụ	cụ	cụ	voạ	cú	cú	cụ	cụ
13	chú(em trai bố)	chú	chú	chu	chú	voạ	chú	chú	pụa	pụa
14	cô (em gái bố)	o	o	o	o	o	goạ	goạ	o	o
15	dì(em gái mẹ)	ý	ý	ý	ý	o	ý	ý	mự	mự

Nh- vậy, tất cả những điều đã trình bày trên đây để cuối cùng xem xét xem ng- ời Nguồn là một dân tộc hay là một nhóm địa ph- ơng của dân tộc nào. Để trả lời đ- ợc câu hỏi này thật không đơn giản nh- ng là một việc mà chúng ta phải làm.

Trở lại lịch sử của vấn đề, ta thấy trong cuốn sách viết về các dân tộc thiểu số của Việt Nam xuất bản năm 1959 (8), các tác giả đứng đầu là Lã Văn Lô (ng- ời mà trong những năm cuối thập niên 60, đầu 70 của thế kỷ tr- ớc, là phó Viện

tr- ờng, phụ trách Viện Dân tộc học) tuy không có dòng nào viết về ng- ời Nguồn, nh- ng trong bảng thống kê của cuối sách, các tác giả này xếp Nguồn vào dân tộc M- ờng cùng với ng- ời Sách cùng địa ph- ơng Quảng Bình và ng- ời Thổ ở Nghệ An. Trong cuốn "Lịch sử Việt Nam tập I của Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam" xuất bản năm 1971 cho rằng "Ng- ời Nguồn, Sách ở miền núi Bắc Trung Bộ là những nhánh bà con gần gũi với ng- ời M- ờng" (16). Có điều là cho đến lúc đó ta ch- a xác định Thổ là một dân tộc.

Mạc Đ- ờng, trong cuốn "Các dân tộc miền núi bắc Trung Bộ" năm 1964, xếp Nguồn là một bộ phận của ng- ời Việt, và cho rằng: "Ng- ời Nguồn là bộ phận của ng- ời Việt ở đồng bằng Nghệ - Tĩnh di c- vào miền Tây Quảng Bình hồi đầu thế kỷ XV" (9: 34).

Tại Hội nghị bàn về xác định thành phần các dân tộc ở Việt Nam do Viện Dân tộc học phối hợp với Ủy ban Dân tộc Trung - ơng và tr- ờng Đại học Tổng hợp Hà Nội tổ chức tại Hà Nội tháng 11 năm 1973, đã nhất trí xếp Nguồn vào dân tộc Việt (Kinh) và trong quyết định của Tổng cục tr- ờng Tổng cục thống kê (đ- ợc Chính phủ uỷ nhiệm) ngày 2.3.1979 chính thức xếp Nguồn là một nhóm địa ph- ơng của dân tộc Việt.

Tuy nhiên từ đầu thập niên 90 thế kỷ tr- ớc, cán bộ và nhân dân ng- ời Nguồn đã nhiều lần đề nghị Nhà n- ớc có chủ tr- ơng xem xét lại vấn đề này. Khi đ- ợc Nhà n- ớc cho phép tiến hành xác định lại thành phần dân tộc của một số dân tộc và một số nhóm địa ph- ơng, thì ng- ời

Nguồn là nhóm ngay từ đầu đ- ợc đ- a vào để điều tra nghiên cứu. Các báo cáo của chúng tôi ở Hội thảo này cũng là kết quả của các cuộc điều tra nghiên cứu đó.

Trở lại những vấn đề chúng tôi đã trình bày trên đây cho thấy: Nguồn là một nhóm ng- ời đ- ợc hợp thành từ nhiều nhóm c- dân khác nhau, có một số có thể là ng- ời Việt, ng- ời M- ờng từ các tỉnh phía ngoài vào ở thời kỳ mà giữa Việt và M- ờng còn nhiều nét chung cả về kinh tế, xã hội và văn hoá. Sau đó vẫn có những đợt di c- tiếp theo vào vùng đất này, kể cả số ng- ời từ d- ới đồng bằng Quảng Bình lên, họ cộng c- với những ng- ời dân tại chỗ, có thể là tổ tiên của các nhóm ng- ời Chứt hiện nay. Mặt khác, không loại trừ có một số ng- ời chuyển c- từ Lào sang và ng- ợc lại, lại có một số ng- ời chuyển c- sang Lào. Chính vì vậy mà Nguồn là một cộng đồng thống nhất nh- ng rất phong phú, đa dạng về ngôn ngữ, văn hoá.

Hiện nay đang có những ý kiến khác nhau về thành phần dân tộc của nhóm ng- ời này. Theo chúng tôi giữa Nguồn và Thổ có khá nhiều nét t- ơng đồng, trong đó có ngôn ngữ và văn hoá. Hơn nữa Thổ là một cộng đồng có nguồn gốc từ nhiều địa ph- ơng khác nhau, có thể từ d- ới đồng bằng lên, từ khu vực phía ngoài vào và có một số từ Lào chuyển về nên cũng rất đa dạng về văn hoá và ngôn ngữ.

Có điều là hiện nay, giữa hai nhóm c- dân này c- trú cách biệt nhau, đồng bào ch- a có dịp gặp gỡ, trao đổi với nhau nên ch- a hiểu nhau; khó có điều kiện để thể hiện ý thức tộc ng- ời của mình. Nh- một nhà khoa học đã phát biểu trong Hội nghị

khoa học về xác định thành phần dân tộc ở nước ta để tổ chức tại Hà Nội tháng 11 năm 1973: "□ những dân tộc có nhiều nhóm địa phương khác nhau, thì nhiều nơi những nhóm này hoàn toàn tách khỏi người đồng tộc của mình, tự nhận là một dân tộc, nếu không nghiên cứu thấu đáo sẽ dễ nhầm lẫn, coi nhóm địa phương là một dân tộc" (17).

Theo chúng tôi trong thời gian tới nên chăng chúng ta cần tổ chức những cuộc gặp gỡ, tiếp xúc giữa hai cộng đồng này (Nguồn và Thổ) để đồng bào tìm hiểu, trên cơ sở hiểu nhau, nhận nhau mà quyết định thành phần dân tộc của mình.

Tài liệu tham khảo

1. Ủy ban Kế hoạch Nhà nước (Lào), Trung tâm thống kê quốc gia, *Kết quả của cuộc điều tra dân số ngày 1.3.1995*, Viên Chấn, tháng 4.1997, tr. 15.
2. Đặng Văn An, *Ô châu cận lục*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 24.
3. Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục tập I*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 32.
4. *Đại Nam Nhất thống chí* quyển 2, Nxb Thuận Hoá, 1997, tr. 6
5. Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược* (in lần đầu năm 1921), Nxb Văn hoá thông tin, 2002, tr. 107, 108.
6. Đào Duy Anh, *Việt Nam văn hoá sử cương*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1992, tr. 32-33.
7. Lâm Hoài Nam, *Một tài liệu về cuộc di dân Nam tiến của tiền nhân*, 1959.
8. Lã Văn Lô - Nguyễn Hữu Thấu..., *Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Nxb Văn hoá, Hà Nội, 1959, tr. 245
9. Mạc Đ- ồng, *Các dân tộc miền núi Bắc Trung Bộ (sự phân bố dân cư và những đặc trưng văn hoá)*, Nxb Khoa học, Hà Nội, 1964, tr. 34-36.
10. Nguyễn D- ồng Bình, *Về thành phần dân tộc của người Nguồn*, đăng trong *Về vấn đề xác định thành phần các dân tộc thiểu số ở miền bắc Việt Nam* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tr. 479
11. BCH Đảng bộ huyện Minh Hoá, *Lịch sử Đảng bộ huyện Minh Hoá, T-I 1930-1975*, Minh Hoá tháng 9, 2000, tr. 9.
12. Nguyễn Văn Mạnh, *Người Chứt ở Việt Nam*, Nxb Thuận Hoá, Huế 1996, tr. 21.
13. Hoàng Văn Đại, *Những giá trị văn hoá truyền thống của người Nguồn (huyện Minh Hoá tỉnh Quảng Bình)*, luận văn thạc sỹ khoa học lịch sử, chuyên ngành Dân tộc học, Huế, 2000, (Khoa Lịch sử Đại học Khoa học Huế).
14. Nguyễn Khắc Tụng, *Góp phần tìm hiểu thành phần tộc người của người Nguồn qua những nhận xét về nhà cửa họ*, trong cuốn *Về vấn đề xác định thành phần các dân tộc thiểu số ở miền Bắc Việt Nam* (sdd), tr. 493 - 494.
15. Phạm Đức D- ồng, *Về mối quan hệ thân thuộc giữa các ngôn ngữ thuộc nhóm Việt Mường miền Tây tỉnh Quảng Bình*, trong cuốn *Về vấn đề xác định...* (sdd), tr. 507.
16. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, *Lịch sử Việt Nam tập I*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 29.
17. Thông báo Dân tộc học, số 3.1973, tr. 103-105.